

Phụ lục 2

MẪU BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-STC ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
Tổng số	142.481	4.268.854	3.395.745	27.337	1.641.773	1.637.983	13.872	9.677	167.431	155.946	5.900.949	4.960.877
1. Đất	11.640	3.036.643	3.001.589	2.307	1.528.584	1.527.116	325	8.957	109.596	13.622	4.556.270	4.501.786
a) Cấp tỉnh	733	2.461.484	2.460.960	129	1.494.834	1.494.759	37	1.378	72.339	825	3.954.940	3.954.507
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	10.907	575.159	540.629	2.178	33.750	32.357	288	7.579	37.257	12.797	601.330	547.279
2. Nhà	8.924	364.600	336.540	1.465	12.935	11.799	266	374	30.095	10.123	377.161	329.703
a) Cấp tỉnh	2.530	286.863	275.761	248	7.075	6.780	120	317	29.992	2.658	293.621	265.401
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	6.394	77.737	60.779	1.217	5.859	5.018	146	57	103	7.465	83.540	64.302
3. Xe ô tô	589	5.034	1.224	165	1.813	1.755	73	44	225	681	6.803	2.743
a) Cấp tỉnh	518	4.988	1.209	90	96	62	63	38	223	545	5.046	1.035
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	71	46	15	75	1.717	1.693	10	6	2	136	1.757	1.708
4. Phương tiện vận tải	381	145	52	90	13	8	20	3	1	451	155	52
a) Cấp tỉnh	324	137	47	33	9	7	20	3	0	337	143	47
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	57	8	5	57	4	1	0	0	0	114	12	6
5. Máy móc, thiết bị	101.377	847.105	50.688	19.190	96.571	95.252	12.269	252	27.010	108.298	943.424	119.444
a) Cấp tỉnh	55.074	829.859	43.402	8.045	94.296	94.169	5.468	214	26.978	57.651	923.941	112.238
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	46.303	17.246	7.286	11.145	2.275	1.084	6.801	38	33	50.647	19.483	7.206
6. Tài sản cố định hữu hình khác	17.352	12.259	4.046	3.620	1.816	2.018	835	44	252	20.137	14.031	5.771
a) Cấp tỉnh	8.860	3.937	703	978	103	504	446	35	218	9.392	4.006	1.086
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	8.492	8.322	3.343	2.642	1.713	1.514	389	9	34	10.745	10.026	4.685
7. Tài sản cố định vô hình	2.218	3.067	1.605	500	41	35	84	3	252	2.634	3.105	1.378
a) Cấp tỉnh	1.280	2.224	1.142	158	31	30	66	3	251	1.372	2.252	911
b) Cấp xã, phường (bao gồm các cơ quan, đơn vị, trường học.....thuộc phạm vi quản lý của xã phường)	938	844	463	342	10	6	18	0	1	1.262	853	467